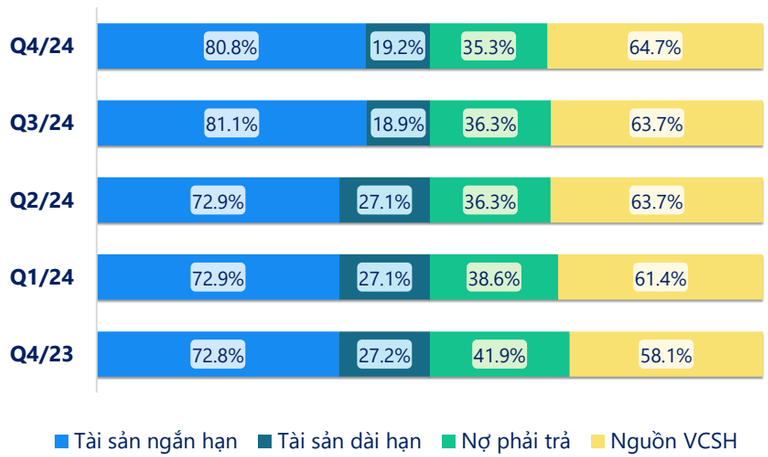
FireAnt

CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,095
SL cổ phiếu LH	8,909,981
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,290
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
P/E	9.7
EPS	1,056

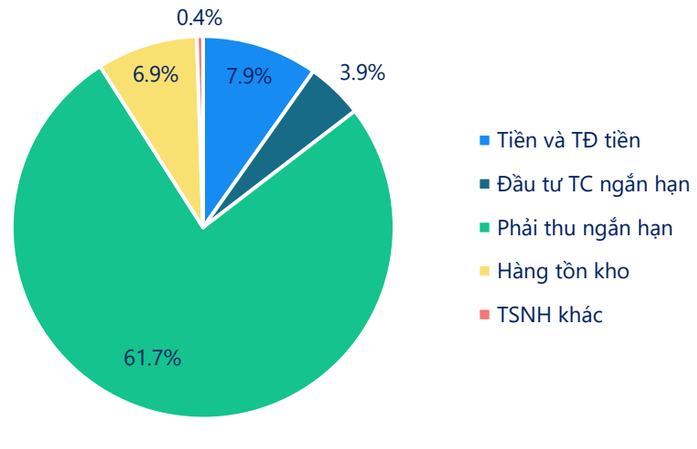
	YTD	1T	3T	6T
PDB	1.0%	13.3%	-2.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



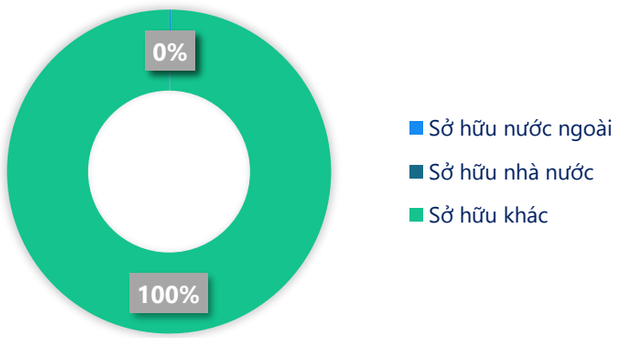
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



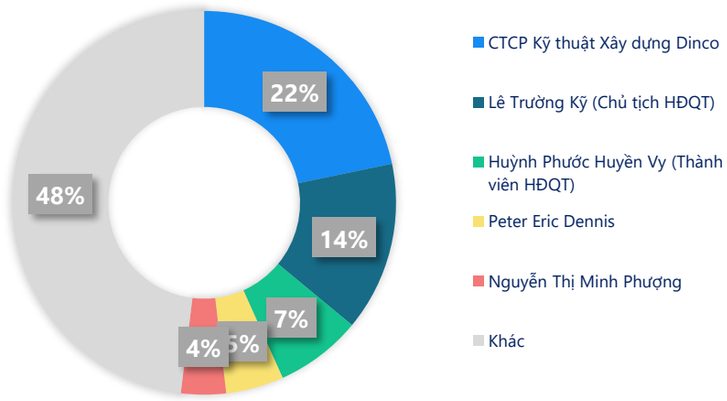
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



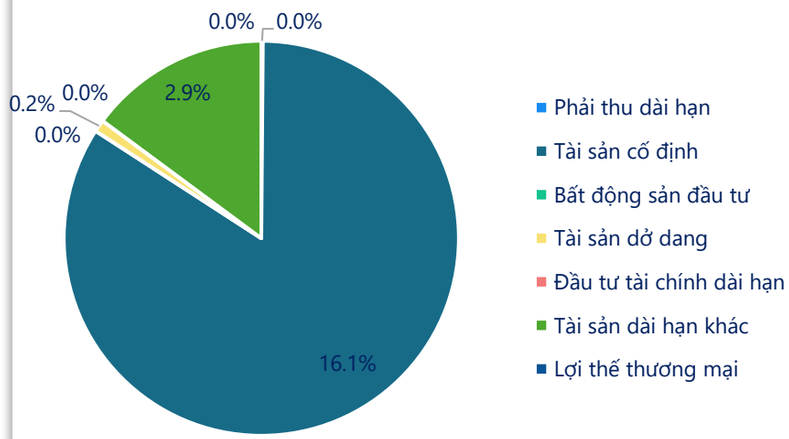
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

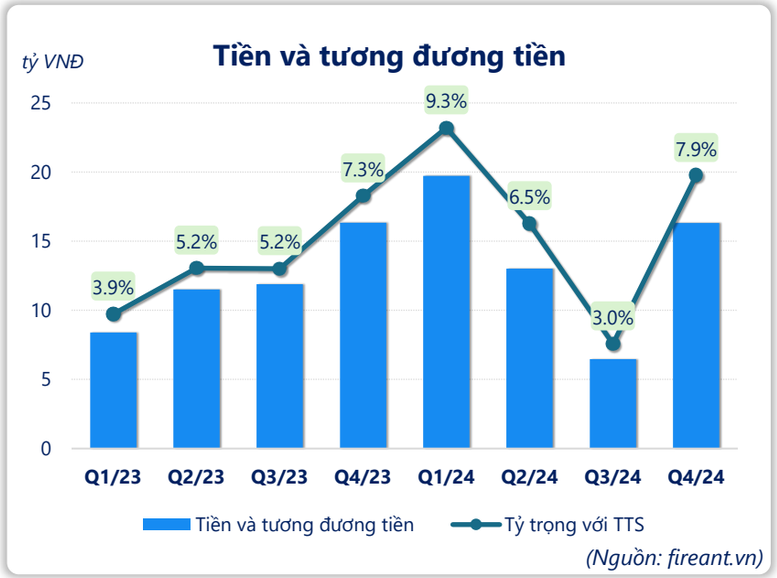
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



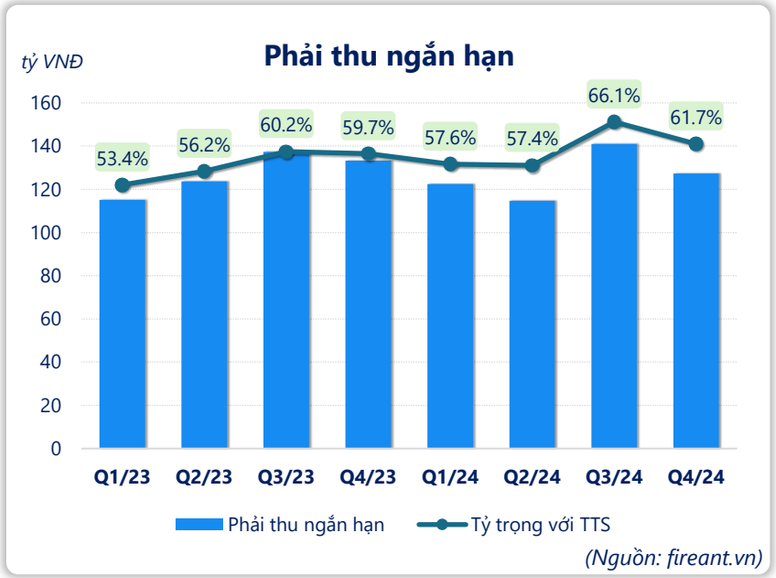
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

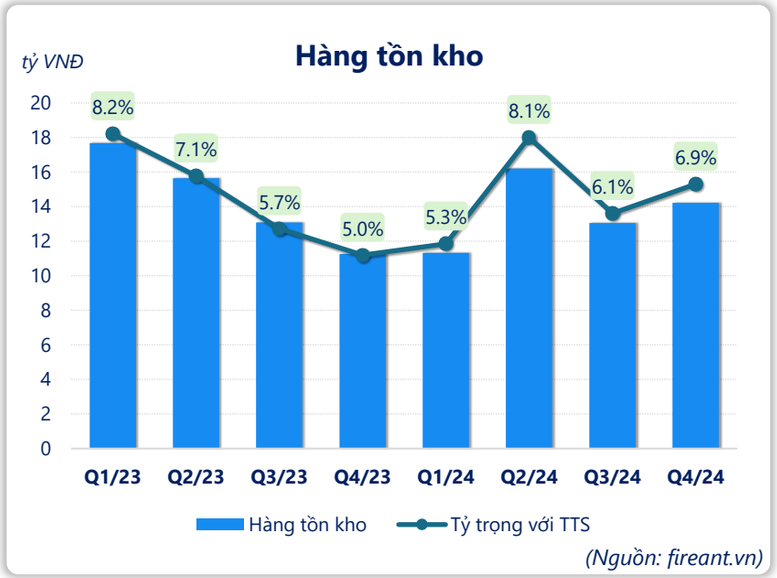
CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)



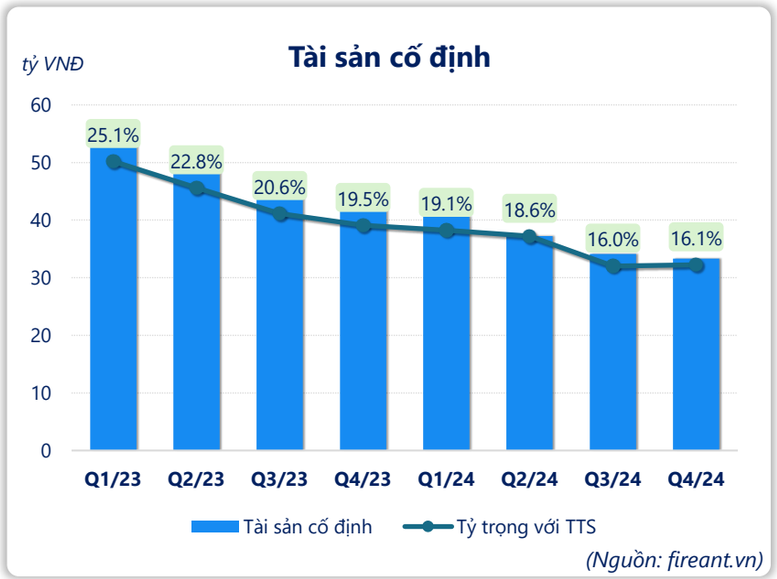
(Nguồn: fireant.vn)



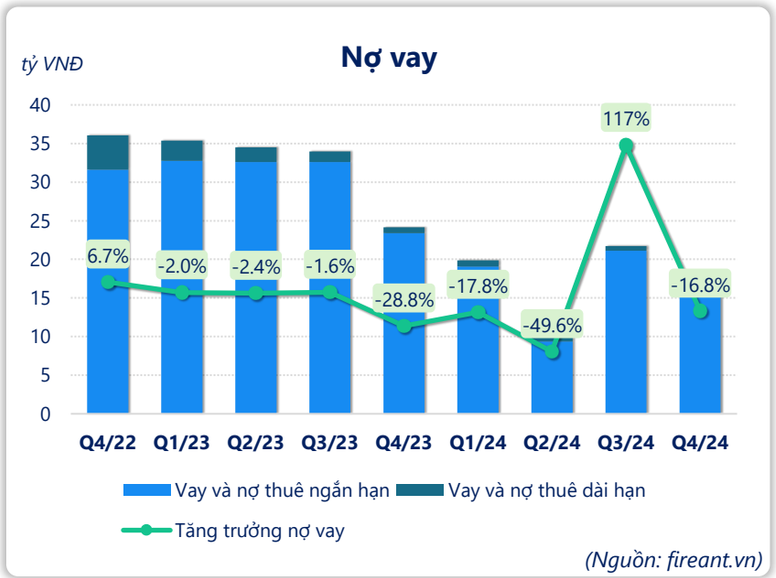
(Nguồn: fireant.vn)



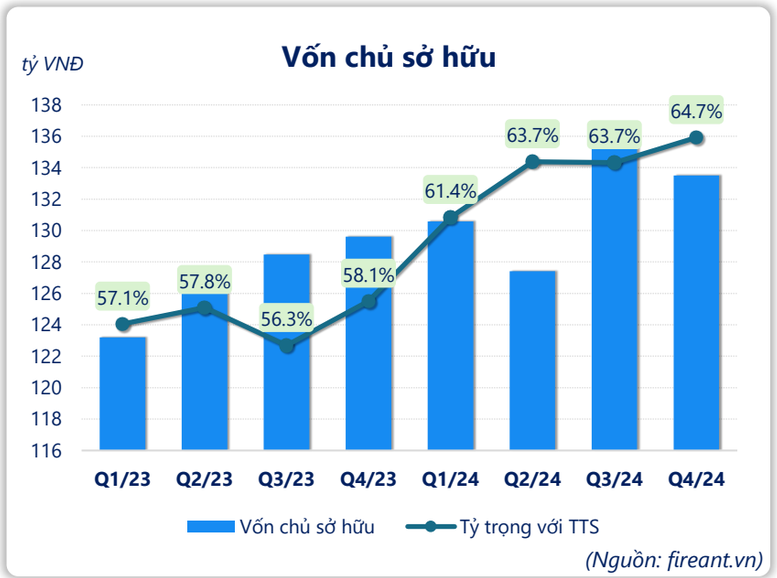
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

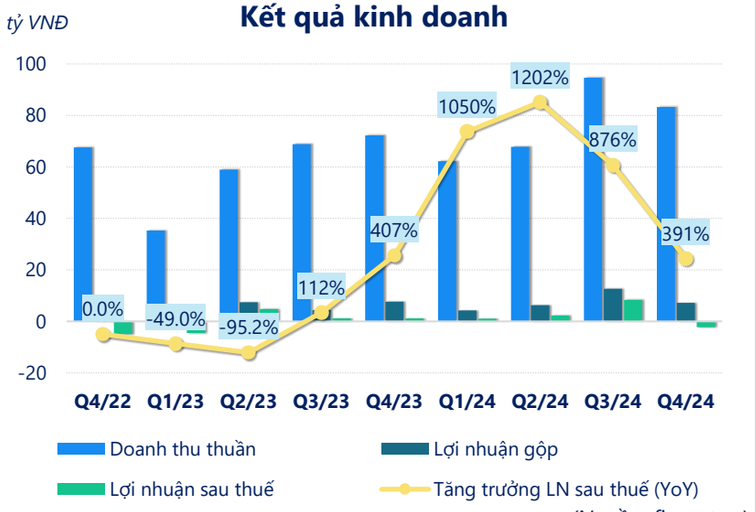


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

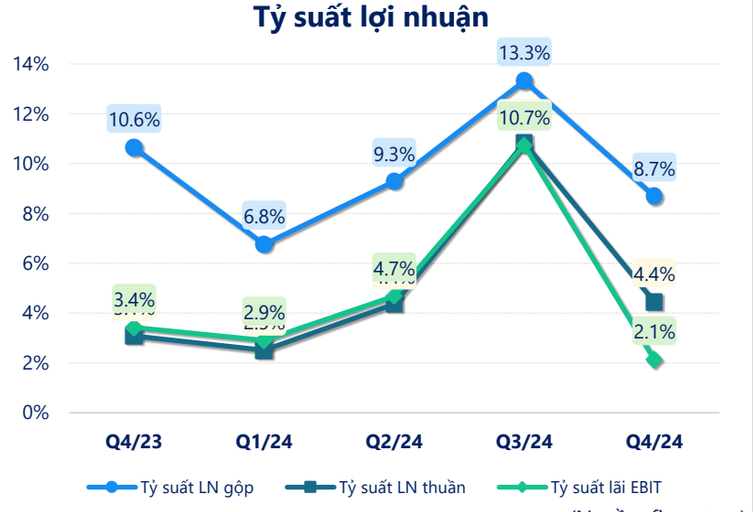
CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)

Kết quả kinh doanh



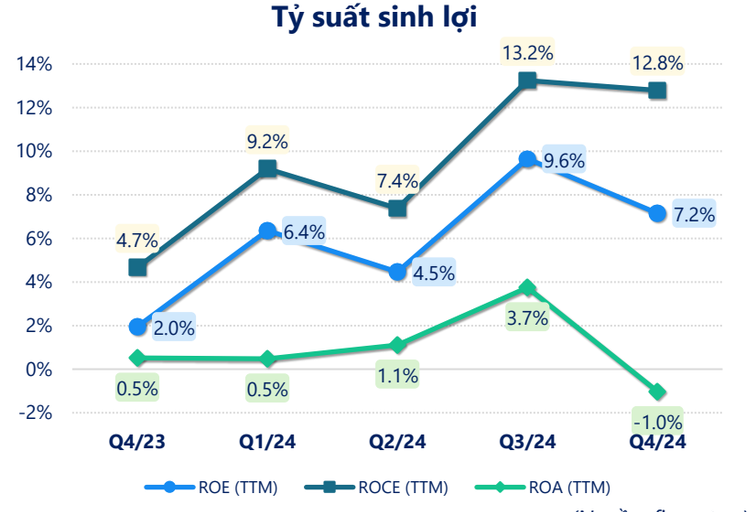
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



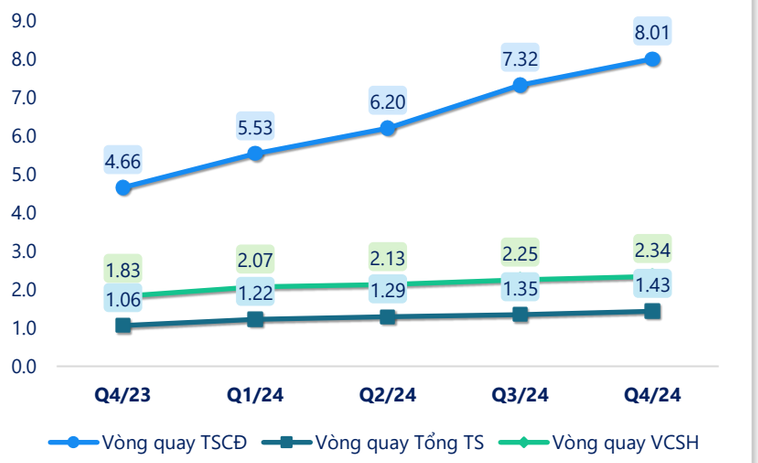
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



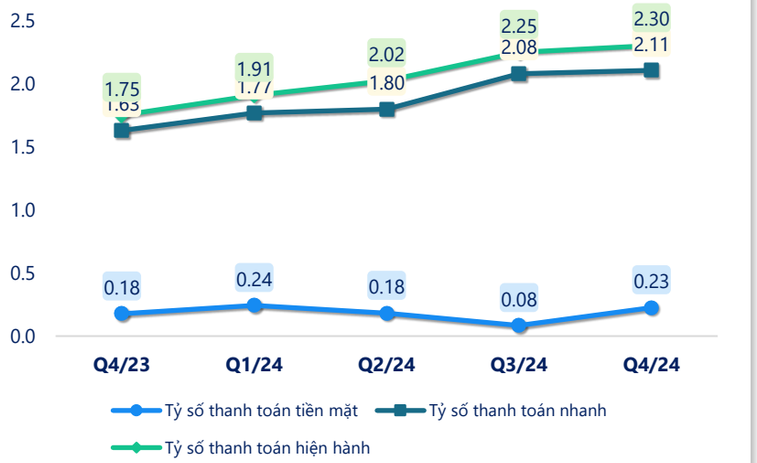
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



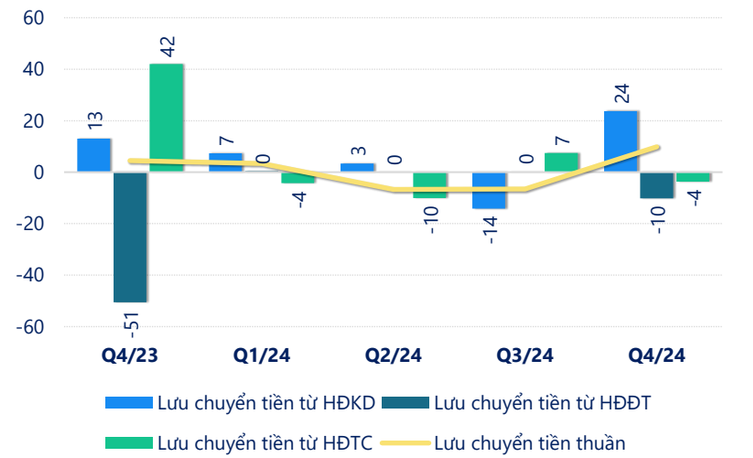
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**206**	**222**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	167	161	3.7%
Tiền và tương đương tiền	16.3	16.3	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.01	0.37	2060%
Phải thu ngắn hạn	127	132	-3.2%
Hàng tồn kho	14.2	11.2	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.36	-34.8%
Tài sản dài hạn	**39.6**	**60.7**	**-34.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	33.3	43.6	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0.39	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.7	-100%
Tài sản dài hạn khác	**5.88**	**5.97**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.9	92.0	-20.7%
Nợ ngắn hạn	**72.4**	**91.2**	**-20.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	23.4	-24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	63.2	-27.3%
Nợ dài hạn	0.47	0.79	-40.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	0.79	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**3.0%**
Vốn điều lệ	89.1	89.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	72.3	62.3	67.8	94.6	83.2
Giá vốn hàng bán	64.6	58.1	61.5	82.0	76.0
Lợi nhuận gộp	7.69	4.21	6.29	12.6	7.23
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.07	0.21
Chi phí TC	0.76	0.32	0.22	-0.26	0.30
Chi phí lãi vay	0.58	0.32	0.22	0.19	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.54	0.41	0.53	0.57	0.67
Chi phí QLDN	4.17	1.92	2.60	2.11	2.77
LN thuần từ HĐKD	2.23	1.56	2.96	10.3	3.70
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.07	0.00	-0.28	-2.23
LN trước thuế	1.89	1.49	2.95	9.97	1.47
Lợi nhuận sau thuế	1.15	1.01	2.35	8.29	-2.20
LNST của CĐ cty mẹ	1.13	1.02	2.34	8.26	-2.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	7.32	3.36	-14.1	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.6	0.37	0.01	0.13	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.0	-4.29	-10.1	7.45	-3.66
Tiền đầu kỳ	11.9	16.3	19.7	13.0	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**4.43**	**3.40**	**-6.70**	**-6.56**	**9.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	19.7	13.0	6.46	16.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic